

---

---

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển  
năng lượng Vinaconex

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 1/2019*

---

---



## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>217.727.745.552</b>	<b>284.008.282.985</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>91.624.965.371</b>	<b>106.917.313.669</b>
1. Tiền	111	V.01	91.624.965.371	106.917.313.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>108.705.615.914</b>	<b>151.905.165.452</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		70.432.567.501	42.882.286.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.304.172.030	666.104.460
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136		59.768.876.383	132.156.774.641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(23.800.000.000)	(23.800.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.411.928.830</b>	<b>21.625.695.423</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	14.411.928.830	21.625.695.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.985.235.437</b>	<b>3.560.108.441</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.426.625.256	97.319.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.558.610.181	3.462.788.638
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.530.011.502.534</b>	<b>1.539.892.877.334</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.481.202.293.933</b>	<b>1.493.345.762.940</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.307.362.462.521	1.318.736.700.760
- Nguyên giá	222		1.846.914.204.379	1.835.869.530.421
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(539.551.741.858)	(517.132.829.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	173.839.831.412	174.609.062.180
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(26.160.168.588)	(25.390.937.820)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.201.365.407</b>	<b>4.183.755.134</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.201.365.407	4.183.755.134
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.607.843.194</b>	<b>42.363.359.260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	44.607.843.194	42.363.359.260
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.747.739.248.086</b>	<b>1.823.901.160.319</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I/2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>919.912.926.021</b>	<b>855.096.394.823</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297.547.253.416</b>	<b>254.263.605.485</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49.060.461.957	93.074.473.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	18.198.769.208	25.327.421.562
4. Phải trả người lao động	314		5.483.734.128	9.186.826.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	11.461.610.707	2.801.409.378
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		122.869.335.418	8.061.962.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		89.935.681.021	113.131.404.304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		537.660.977	2.680.107.049
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>622.365.672.605</b>	<b>600.832.789.338</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	622.160.984.660	600.628.101.393
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>827.826.322.065</b>	<b>968.804.765.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.09</b>	<b>827.826.322.065</b>	<b>968.804.765.496</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569.999.930.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.597.772.964	262.775.327.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.049.762.819	262.775.327.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.548.010.145	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.699.092.804	100.499.981.609
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.747.739.248.086</b>	<b>1.823.901.160.319</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Ông Giám đốc

VUONG HOANG MINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 1/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	161.941.022.501	158.807.705.291	161.941.022.501	158.807.705.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.941.022.501	158.807.705.291	161.941.022.501	158.807.705.291
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	59.596.713.215	60.419.720.924	59.596.713.215	60.419.720.924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		102.344.309.286	98.387.984.367	102.344.309.286	98.387.984.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	705.107.413	15.267.599	705.107.413	15.267.599
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	13.898.712.813	11.018.562.729	13.898.712.813	11.018.562.729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.898.712.813	10.722.685.561	13.898.712.813	10.722.685.561
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.920.025.084	13.044.208.164	10.920.025.084	13.044.208.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.230.678.802	74.340.481.073	78.230.678.802	74.340.481.073
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78.230.678.802	74.340.481.073	78.230.678.802	74.340.481.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.542.997.062	4.395.279.625	3.542.997.062	4.395.279.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74.687.681.740	69.945.201.448	74.687.681.740	69.945.201.448
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			71.018.010.145	69.791.904.839	71.018.010.145	69.791.904.839

19. Lợi nhuận sau thuế  
của cổ đông không kiểm  
soát

3.669.671.595

153.296.609

3.669.671.595

153.296.609

20. Lãi cơ bản trên cổ  
phiếu(\*) 70

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Ông Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	78.230.678.802	74.340.481.073
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	23.150.648.618	17.894.408.726
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.694.508)	-
Chi phí lãi vay	06	13.898.712.813	10.722.685.561
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</b>	<b>08</b>	<b>115.251.345.725</b>	<b>102.957.575.360</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(62.391.720.619)	(34.207.162.890)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.123.499.588	(2.292.985.167)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	73.195.926.132	125.970.256.025
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.889.102.654	(3.940.538.432)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.235.797.846)	(9.578.021.614)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(8.254.210.351)	(6.061.674.786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.433.713.945
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(79.974.915.594)	(106.553.808.801)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36.603.229.689</b>	<b>69.727.353.640</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(35.584.520.289)	(27.026.073.876)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	705.107.413	15.267.599
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(34.879.412.876)</b>	<b>(27.010.806.277)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105.802.050.111	92.677.261.130
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.964.890.127)	(105.080.676.658)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.853.325.095)	(2.875.461.254)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(17.016.165.111)</i>	<i>(15.278.876.782)</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(15.292.348.298)</b>	<b>27.437.670.581</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>106.917.313.669</i>	<i>23.635.808.860</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>91.624.965.371</i>	<i>51.073.479.441</i>

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



Ông Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

#### 3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

#### 4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

#### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2019, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

###### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	1.798.392.272	3.674.531.625
- Tiền gửi ngân hàng	89.826.573.099	103.242.782.044
<b>Cộng</b>	<b>91.624.965.371</b>	<b>106.917.313.669</b>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ dụng cụ	14.411.928.830	21.625.695.423
<b>Cộng</b>	<b>14.411.928.830</b>	<b>21.625.695.423</b>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	967.021.976.252	850.809.536.323	15.631.003.351	2.377.014.495	30.000.000	1.835.869.530.421	0
- Mua trong năm						11.044.673.958	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.044.673.958						
Số dư cuối năm	978.066.650.210	850.809.536.323	15.631.003.351	2.377.014.495	30.000.000	1.846.914.204.379	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	212.805.431.579	294.502.037.766	8.547.196.750	1.253.996.909	24.166.657	517.132.829.661	
- Khấu hao trong năm	8.554.572.534	13.423.447.170	366.780.598	71.611.896	2.499.999	22.418.912.197	
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	221.360.004.113	307.925.484.936	8.913.977.348	1.325.608.805	26.666.656	539.551.741.858	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	754.216.544.673	556.307.498.557	7.083.806.601	1.123.017.586	5.833.343	1.318.736.700.760	0
- Tại ngày cuối kỳ	756.706.646.097	542.884.051.387	6.717.026.003	1.051.405.690	3.333.344	1.307.362.462.521	

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	25.390.937.820	25.390.937.820
- Khấu hao trong kỳ	769.230.768	769.230.768
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	26.160.168.588	26.160.168.588
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	174.609.062.180	174.609.062.180
- Tại ngày cuối kỳ	173.839.831.412	173.839.831.412
<b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuê văn phòng	7.687.346.126	8.091.943.274
- Chi phí công cụ dụng cụ	8.780.245.561	6.455.406.809
- Chi phí khác	28.140.251.507	27.816.009.177
<b>Cộng</b>	<b>44.607.843.194</b>	<b>42.363.359.260</b>
<b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	3.101.243.367	3.762.259.933
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.542.997.061	8.254.210.350
- Thuế thu nhập cá nhân	1.214.291.594	2.770.764.150
- Thuế tài nguyên	4.703.984.891	5.255.748.740
- Thuế nhà thầu	89.780.175	67.111.425
- Phí môi trường rừng	5.546.472.120	5.217.326.964
<b>Cộng</b>	<b>18.198.769.208</b>	<b>25.327.421.562</b>
<b>7 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả	8.743.030.372	2.084.236.326
- Chi phí phải trả khác	2.718.580.335	717.173.052
<b>Cộng</b>	<b>11.461.610.707</b>	<b>2.801.409.378</b>
<b>8 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn	622.160.984.660	600.628.101.393
<b>Cộng</b>	<b>622.160.984.660</b>	<b>600.628.101.393</b>

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	Cộng
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	-	-	-	170.854.483.253	99.032.653.118	725.887.086.371	
- Tăng vốn trong năm	113.999.980.000			6.157.775.148			120.157.755.148	
- Lãi trong kỳ trước					235.088.056.486	2.443.800.491	237.531.856.977	
- Chia cổ tức					(101.819.989.000)	(735.000.000)	(102.554.989.000)	
- Trích lập các quỹ			29.589.351.149				29.589.351.149	
- Giảm khác				(217.600.000)	(41.347.223.149)	(241.472.000)	(41.806.295.149)	
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569.999.930.000		29.589.351.149	5.940.175.148	262.775.327.590	100.499.981.609	968.804.765.496	
- Tăng vốn trong năm nay						0	0	
- Lãi trong kỳ này					71.018.010.145	3.669.671.595	74.687.681.740	
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển					(199.499.975.500)	(2.205.000.000)	(201.704.975.500)	
- Chia cổ tức					(13.695.589.271)	(265.560.400)	(13.961.149.671)	
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000		29.589.351.149	5.940.175.148	120.597.772.964	101.699.092.804	827.826.322.065	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
<b>10 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	161.727.308.132	158.582.692.540
- Doanh thu khác	213.714.369	225.012.751
<b>Cộng</b>	<b>161.941.022.501</b>	<b>158.807.705.291</b>
<b>11 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	59.382.998.846	60.228.042.574
- Giá vốn khác	213.714.369	191.678.350
<b>Cộng</b>	<b>59.596.713.215</b>	<b>60.419.720.924</b>
<b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	705.107.413	15.267.599
<b>Cộng</b>	<b>705.107.413</b>	<b>15.267.599</b>
<b>13 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	13.898.712.813	10.722.685.561
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	0	295.877.168
<b>Cộng</b>	<b>13.898.712.813</b>	<b>11.018.562.729</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH

